

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Bùi Văn Luyện**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>155.148.270.714</b>	<b>164.160.614.740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>13.863.213.775</b>	<b>67.583.329.807</b>
1. Tiền	111		8.863.213.775	27.583.329.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	60.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.511.713.204</b>	<b>28.242.274.519</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.082.678.473	48.533.825.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.050.358.678	2.795.360.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.753.228.560	8.031.223.309
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(32.374.552.507)	(31.118.135.178)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5.360.275.119</b>	<b>3.776.757.347</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.360.275.119	3.776.757.347
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.413.068.616</b>	<b>4.558.253.067</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.320.647.158	4.465.831.609
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	92.421.458	92.421.458
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.808.783.130</b>	<b>3.063.448.293</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.726.884.067</b>	<b>1.981.549.230</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.726.884.067	1.981.549.230
- Nguyên giá	222		18.541.123.406	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.814.239.339)	(16.660.551.448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.081.899.063</b>	<b>1.081.899.063</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	1.081.899.063
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>157.957.053.844</b>	<b>167.224.063.033</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.030.770.098</b>	<b>67.204.170.657</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.652.258.736</b>	<b>64.915.659.295</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	41.558.210.386	48.941.976.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.888.440.582	5.766.817.144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.303.430.820	846.066.629
4. Phải trả người lao động	314		2.413.277.371	6.445.865.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.137.176.572	306.576.622
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.603.004.660	1.323.098.505
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.748.718.345	1.285.258.345
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.378.511.362</b>	<b>2.288.511.362</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.378.511.362	2.288.511.362
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>94.926.283.746</b>	<b>100.019.892.376</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>94.926.283.746</b>	<b>100.019.892.376</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.083.693.172	13.177.301.802
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.043.341.802	3.141.488.639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.040.351.370	10.035.813.163
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>157.957.053.844</b>	<b>167.224.063.033</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thăng



Giám đốc

Bùi Văn Luyện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B02a- DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>281.097.401.576</b>	<b>409.322.496.042</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	8.992.744.670	16.720.160.341
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>272.104.656.906</b>	<b>392.602.335.701</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	259.642.309.061	376.207.077.057
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.462.347.845</b>	<b>16.395.258.644</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.441.942.979	2.554.769.581
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	5.762.899.122	6.486.780.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.145.722.475	7.078.139.264
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.995.669.227</b>	<b>5.385.108.218</b>
11. Thu nhập khác	31	24	1.111.702.486	462.178.219
12. Chi phí khác	32		37.432.500	1.418.844
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.074.269.986</b>	<b>460.759.375</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.069.939.213</b>	<b>5.845.867.593</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.029.587.843	1.184.841.287
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.040.351.370</b>	<b>4.661.026.306</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>26</b>	<b>673</b>	<b>777</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.069.939.213</b>	<b>5.845.867.593</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	254.665.163	296.219.358
- Các khoản dự phòng	03	1.256.417.329	(611.256.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(25.124)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.350.435.179)	(2.193.670.889)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.230.586.526</b>	<b>3.337.134.683</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.358.038.274)	(48.490.934.306)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.583.517.772)	(63.211.138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.990.664.273)	16.929.353.874
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(452.173.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(645.307.629)	(963.627.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.010.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.680.500.000)	(1.355.866.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(26.017.441.422)</b>	<b>(31.059.324.985)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	102.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(25.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.225.801.890	2.193.670.889
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(27.672.198.110)</b>	<b>(2.806.329.111)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.476.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(30.476.500)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(53.720.116.032)</b>	<b>(33.865.654.096)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>67.583.329.807</b>	<b>99.545.369.759</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	25.124
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.863.213.775</b>	<b>65.679.740.787</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thăng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xi măng
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hoạt động chính là thương mại xi măng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.11. Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:*** Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.12. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	891.975.061	163.064.547
Tiền gửi ngân hàng	7.971.238.714	27.420.265.260
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>13.863.213.775</u></b>	<b><u>67.583.329.807</u></b>

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất tiền gửi là 4,25%/năm.

#### **6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với lãi suất 10%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hội sở với lãi suất là từ 5,3%/năm đến 6,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	5.385.392.550	6.643.043.733
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.828.477.664	4.828.477.664
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.710.259.029	2.712.409.029
Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	2.411.881.300	3.329.139.885
Các khách hàng khác	39.563.213.481	25.837.300.647
<b>Cộng</b>	<b><u>60.082.678.473</u></b>	<b><u>48.533.825.407</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng	348.000.000	-	40.000.000	-
Thuế TNCN của người lao động	684.030.838	-	449.073.758	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.462.684.932	-	433.561.643	-
Các khoản khác	355.512.790	-	205.587.908	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.753.228.560</u></b>	<b><u>6.900.000.000</u></b>	<b><u>8.031.223.309</u></b>	<b><u>6.900.000.000</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	2.839.335.842	-	642.518.979	-
Hàng hoá	2.520.939.277	-	3.134.238.368	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.360.275.119</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.776.757.347</u></b>	<b><u>-</u></b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.081.899.063</u></b>	<b><u>1.081.899.063</u></b>

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(68.250.000)	-	(32.727.272)	(100.977.272)
Tại ngày 30/06/2020	<u>15.735.760.443</u>	<u>2.470.168.277</u>	<u>335.194.686</u>	<u>18.541.123.406</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	14.343.913.920	1.964.592.076	352.045.452	16.660.551.448
Khấu hao trong kỳ	153.687.141	85.101.516	15.876.506	254.665.163
Thanh lý, nhượng bán	(68.250.000)	-	(32.727.272)	(100.977.272)
Tại ngày 30/06/2020	<u>14.429.351.061</u>	<u>2.049.693.592</u>	<u>335.194.686</u>	<u>16.814.239.339</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2020	<u>1.460.096.523</u>	<u>505.576.201</u>	<u>15.876.506</u>	<u>1.981.549.230</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>1.306.409.382</u>	<u>420.474.685</u>	<u>-</u>	<u>1.726.884.067</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	7.412.651.951	1.448.950.095	335.194.686	9.196.796.732

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 30/06/2020	522.000.000	522.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 30/06/2020	522.000.000	522.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****13. NỢ XẤU**

	30/06/2020			01/01/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>								
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250
Lê Thị Thu Khuyên	Trên 3 năm	2.710.259.029	-	2.710.259.029	Trên 3 năm	2.712.409.029	-	2.712.409.029
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	17.833.540.496	3.940.927.817	13.892.612.679	Trên 1 năm	13.493.121.700	859.076.350	12.634.045.350
<b>Phải thu khác</b>								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000
<b>Cộng</b>		<b>36.315.480.324</b>	<b>3.940.927.817</b>	<b>32.374.552.507</b>		<b>31.977.211.528</b>	<b>859.076.350</b>	<b>31.118.135.178</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (*)	192.892.867	192.892.867	124.963.204	124.963.204
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (*)	38.516.182.751	38.516.182.751	45.786.585.576	45.786.585.576
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	2.849.134.768	2.849.134.768	3.030.427.899	3.030.427.899
<b>Cộng</b>	<b>41.558.210.386</b>	<b>41.558.210.386</b>	<b>48.941.976.679</b>	<b>48.941.976.679</b>

(\*) Là số dư với các bên liên quan của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(85.401.394)	63.756.647	55.131.170	(76.775.917)
- Văn phòng Công ty	(92.421.458)	-	-	(92.421.458)
- Chi nhánh Thái Nguyên	7.020.064	63.756.647	55.131.170	15.645.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	645.307.628	1.029.587.843	645.307.629	1.029.587.842
Thuế thu nhập cá nhân	193.738.937	365.226.958	549.408.458	9.557.437
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.819.639.409	1.570.999.409	248.640.000
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>753.645.171</b>	<b>3.282.210.857</b>	<b>2.824.846.666</b>	<b>1.211.009.362</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải nộp NN	846.066.629			1.303.430.820
Thuế và các khoản phải thu NN	92.421.458			92.421.458

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.376.991.454	237.899.999
Các khoản chi phí khác	760.185.118	68.676.623
<b>Cộng</b>	<b>2.137.176.572</b>	<b>306.576.622</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.603.004.660</b>	<b>1.323.098.505</b>
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	81.382.483	22.999.828
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.519.622.177	550.098.677
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	750.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.378.511.362</b>	<b>2.288.511.362</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.378.511.362	2.288.511.362
<b>Cộng</b>	<b>8.981.516.022</b>	<b>3.611.609.867</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Cổ phiếu**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</b>		

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	227,96	227,96
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>281.097.401.576</b>	<b>409.322.496.042</b>
Doanh thu kinh doanh xi măng	277.341.348.700	405.203.840.700
Doanh thu cho thuê tài sản	3.756.052.876	4.118.655.342
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8.992.744.670</b>	<b>16.720.160.341</b>
Chiết khấu thương mại	8.992.744.670	16.720.160.341
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>272.104.656.906</u></b>	<b><u>392.602.335.701</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xi măng	256.432.402.173	373.227.013.745
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	3.209.906.888	2.980.063.312
<b>Cộng</b>	<b><u>259.642.309.061</u></b>	<b><u>376.207.077.057</u></b>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.254.925.179	2.193.670.889
Chiết khấu thanh toán	187.017.800	360.922.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	176.492
<b>Cộng</b>	<b><u>4.441.942.979</u></b>	<b><u>2.554.769.581</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ so sánh</u> <b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.762.899.122</b>	<b>6.486.780.743</b>
Chi phí nhân viên	2.369.283.048	2.605.606.803
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.600.000	-
Chi phí khấu hao	28.043.736	28.043.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.312.438	1.487.758.861
Chi phí bằng tiền khác	2.180.659.900	2.365.371.343
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.145.722.475</b>	<b>7.078.139.264</b>
Chi phí nhân viên	3.755.319.457	4.089.633.299
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	210.008.576	358.942.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.035.948	135.912.474
Thuế, phí lệ phí	94.020.000	96.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.671.807	1.432.139.636
Dự phòng phải thu khó đòi	1.256.417.329	(611.256.255)
Chi phí bằng tiền khác	1.263.249.358	1.576.297.668
<b>Cộng</b>	<b><u>12.908.621.597</u></b>	<b><u>13.564.920.007</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ so sánh</u> <b>VND</b>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.510.000	-
Nhận hỗ trợ tiêu thụ xi măng	835.153.900	394.772.100
Các khoản thu nhập khác	181.038.586	67.406.119
<b>Cộng</b>	<b><u>1.111.702.486</u></b>	<b><u>462.178.219</u></b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ so sánh</u> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.069.939.213</b>	<b>5.845.867.593</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	78.000.000	78.338.844
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>5.147.939.213</u></b>	<b><u>5.924.206.437</u></b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>1.029.587.843</u></b>	<b><u>1.184.841.287</u></b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ so sánh</u> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.040.351.370</b>	<b>4.661.026.306</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>4.040.351.370</b>	<b>4.661.026.306</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b><u>673</u></b>	<b><u>777</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	7.483.284.505	8.016.280.640
Chi phí công cụ, dụng cụ	213.608.576	358.942.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.665.163	296.219.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.413.968.799	14.190.419.110
Chi phí khác	5.282.568.667	4.038.139.011
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.256.417.329	(611.256.255)
<b>Cộng</b>	<b><u>25.904.513.039</u></b>	<b><u>26.288.744.306</u></b>

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ	Phí tư vấn chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Vicem	Mua xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Vicem	Mua xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Công ty con cùng Vicem	Mua xi măng

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	216.663.153.623	307.891.296.803
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.311.657.136
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	215.165.453
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	31.640.063.275	53.445.942.557
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	74.018.819	-
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	214.678.883	310.786.944
<b>Nhận khuyến mại, hỗ trợ</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	835.153.900	394.772.100
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.578.614.000	7.157.228.000
<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	187.017.800	320.538.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	40.384.000
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc</b>	<b>896.280.000</b>	<b>1.052.296.000</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b><u>30/06/2020</u></b>	<b><u>01/01/2020</u></b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.789.279.378	2.571.177.281
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	31.683.700
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	18.579.300	-

**29. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

***Các loại công cụ tài chính***

	<b>Giá trị ghi số 30/06/2020</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.863.213.775	67.583.329.807
Đầu tư ngắn hạn	90.000.000.000	60.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.113.354.526	25.406.913.538
<b>Cộng</b>	<b>141.976.568.301</b>	<b>152.990.243.345</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	50.458.343.925	52.530.586.718
Chi phí phải trả	2.137.176.572	306.576.622
<b>Cộng</b>	<b>52.595.520.497</b>	<b>52.837.163.340</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính***

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	4.828.477.664	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	865.252.648
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	601.352.950	25.632.670
Quá hạn từ 03 năm trở lên	30.885.649.710	31.086.326.210
<b>Cộng</b>	<b><u>36.315.480.324</u></b>	<b><u>31.977.211.528</u></b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	48.079.832.563	2.378.511.362	50.458.343.925
Chi phí phải trả	2.137.176.572	-	2.137.176.572
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.242.075.356	2.288.511.362	52.530.586.718
Chi phí phải trả	306.576.622	-	306.576.622

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán chuyển sang.

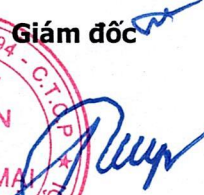
Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Phan Thái Hoàng**

**Trịnh Ngọc Thắng**

**Bùi Văn Luyện**

Số: 678/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 7 tháng 8 năm 2020

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên  
độ năm 2020 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643340                      Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 06 tháng 8 năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020: [www.tmx.com.vn](http://www.tmx.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Luyện**

Số: 679/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2020

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	4.040.351.370	4.661.026.306	620.679.936	13,49%

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 4,04 tỷ đồng, giảm 0,63 tỷ đồng (13,49%) so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân là do:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng 6 tháng đầu năm 2020 giảm 130.308 tấn tương ứng giảm 34% so với cùng kỳ năm 2019 nên lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng giảm 2,68 tỷ so với cùng kỳ năm 2019.

- Doanh thu bất động sản giảm do tác động của dịch bệnh Covid-19 trong khi tiền thuê đất tăng nên lợi nhuận trước thuế kinh doanh bất động sản 0,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính và hoạt động khác tăng 2,49 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân là do doanh thu tài chính tăng 1,89 tỷ đồng và doanh thu khác tăng 0,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Luyện**